

QUYẾT ĐỊNH
V/v Ban hành đề án tuyển sinh đại học năm 2021

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

Căn cứ Quyết định số 136/2004/QĐ-TTg ngày 02 tháng 08 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh thuộc Đại học Thái nguyên;

Căn cứ Quyết định số 2424/QĐ-ĐHTN ngày 22/10/2015 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Đại học Thái Nguyên, các cơ sở giáo dục đại học thành viên và đơn vị trực thuộc;

Căn cứ văn bản hợp nhất số 03/VBHN-BGD&ĐT ngày 31/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng, các ngành đào tạo giáo viên; trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành giáo dục mầm non;

Theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm Đào tạo theo nhu cầu xã hội,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “**Đề án tuyển sinh đại học năm 2021**” của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh thuộc Đại học Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng các đơn vị trực thuộc Trường, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (b/c);
- ĐHTN (b/c);
- HĐTS trường (b/c);
- Như điều 3 (t/h);
- Đăng tải Website Trường;
- Lưu VT, TTĐTNCXH.

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

PGS.TS. Trần Quang Huy

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 237/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐTNCXH
ngày 22 tháng 3 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường ĐH Kinh tế và QTKD)

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng đề án)

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

- Giới thiệu và sứ mệnh

- Tên trường: Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh

Tên tiếng Anh: Thai Nguyen University Of Economics
And Business Administration (TUEBA)

- Sứ mệnh: Đào tạo nguồn nhân lực trình độ đại học và trên đại học với chất lượng cao, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý nhằm phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt ở khu vực miền núi và trung du Bắc bộ.

- Địa chỉ: Phường Tân Thịnh, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

- Cổng thông tin điện tử: <http://tueba.edu.vn>,
<http://tuyensinh.tueba.edu.vn>

- Điện thoại liên hệ: 0208.3647.685; Fax: 0208.3647.684

- Điện thoại tuyển sinh: 0208.3647.714; 0987 697 697; 0912 478 555

- Địa chỉ các trụ sở:

STT	Loại trường	Tên trường	Địa điểm	Diện tích đất	Diện tích xây dựng
1	Cơ sở đào tạo chính	TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH	P. Tân Thịnh, Tp. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên	41.571 m ²	15.412 m ²

2. Quy mô đào tạo chính quy đến ngày 31/12/2020 (Người học)

STT	Loại chỉ tiêu	Khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
I	Chính quy								
1	Sau đại học								
1.1	Tiến sĩ								
1.1.1	Quản lý kinh tế							29	29

STT	Loại chỉ tiêu	Khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
1.1.2	Kinh tế nông nghiệp					7			7
1.2	Thạc sĩ								
1.2.1	Quản trị kinh doanh			134					134
1.2.2	Quản lý kinh tế							876	876
1.2.3	Kế toán			21					21
1.2.4	Kinh tế nông nghiệp					9			9
2	Đại học								
2.1	Chính quy			3065		40		402	4047
2.1.1	Các ngành đào tạo trừ ngành đào tạo ưu tiên								
2.1.1.1	Quản trị kinh doanh			850					850
2.1.1.2	Marketing			254					254
2.1.1.3	Kinh doanh quốc tế			21					21
2.1.1.4	Tài chính - Ngân hàng			360					360
2.1.1.5	Kế toán			1750					1750
2.1.1.6	Quản lý công			50					50
2.1.1.7	Luật kinh tế			320					320
2.1.1.8	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng					40			40
2.1.1.9	Kinh tế							73	73
2.1.1.10	Kinh tế đầu tư							131	131
2.1.1.11	Kinh tế phát triển							31	31
2.1.1.12	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành							167	167
2.1.2	Các ngành đào tạo ưu tiên								
2.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học chính quy								
2.2.1	Tài chính - Ngân hàng			3					3
2.2.2	Kế toán			93					93
2.2.3	Luật kinh tế			21					21
2.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học chính quy								
2.3.1	Quản trị kinh doanh			26					26
2.3.2	Tài chính - Ngân hàng			54					54
2.3.3	Kế toán			339					339
2.3.4	Luật kinh tế			26					26
2.4	Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên								
2.4.1	Kinh tế							1	1
2.4.2	Quản trị kinh doanh			18					18
2.4.3	Tài chính - Ngân hàng			12					12

STT	Loại chỉ tiêu	Khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
2.4.4	Kế toán			90					90
2.4.5	Luật kinh tế			268					268
II	Vừa làm vừa học								
1	Đại học								
1.1	Vừa làm vừa học								
1.1.1	Quản trị kinh doanh			6					6
1.1.2	Kế toán			14					14
1.1.3	Quản lý công			13					13
1.1.4	Luật kinh tế			34					34
1.1.5	Kinh tế							1	1
1.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học vừa làm vừa học								
1.2.1	Kế toán			69					69
1.2.2	Quản lý công			42					42
1.2.3	Luật kinh tế			252					252
1.2.4	Kinh tế							8	8
1.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học vừa làm vừa học								
1.3.1	Kế toán			137					137
1.3.2	Quản lý công			16					16
1.3.3	Luật kinh tế			84					84
1.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên								
1.4.1	Kế toán			22					22
1.4.2	Quản lý công			1					1
1.4.3	Luật kinh tế			55					55

3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

STT	Năm tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh			
		Thi tuyển	Xét tuyển	Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	Ghi chú
1	Năm tuyển sinh 2019		x		
2	Năm tuyển sinh 2020		x		

3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy từ kết quả của kỳ thi THPT Quốc gia)

Khối ngành/ ngành/nhóm ngành/ tổ hợp xét tuyển	Mã ngành	Năm tuyển sinh 2019			Năm tuyển sinh 2020		
		Chỉ tiêu	Số thí sinh nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số thí sinh nhập học	Điểm trúng tuyển
Khối ngành I							
Khối ngành II							
Khối ngành III		685	544		790	342	
Marketing	7340115	60	51	13.5	60	35	15
Kinh doanh quốc tế	7340120				30	6	15.5
Quản trị kinh doanh	7340101	150	147	14	190	78	14.5
Quản lý công	7340403	60	1	14	30	1	17.5
Luật kinh tế	7380107	80	49	13.5	80	12	14.5
Kế toán	7340301	230	249	14	280	175	14.5
Tài chính Ngân hàng	7340201	105	47	13.5	120	35	14.5
Khối ngành IV							
Khối ngành V							
Khối ngành VI							
Khối ngành VII		755	69		175	30	
Kinh tế đầu tư	7310104	600	20	13.5	35	8	14.5
Kinh tế	7310101	60	4	13.5	35	3	16
Kinh tế phát triển	7310105	35	9	13.5	35	3	15.5
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	60	36	13.5	70	16	15

II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

1.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 41.571 m²
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 1.240
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của Trường tính trên một sinh viên chính quy: 15.412 m²/sinh viên.

TT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	66	14689
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	3	2002
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	5	1288

TT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m2)
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	41	10469
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	1	75
1.5	Số phòng học đa phương tiện	1	76
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	15	779
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	343
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	1	380

*1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị
(Chi tiết tại phụ lục 02 kèm theo)*

1.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Khối ngành đào tạo	Số lượng
1	Khối ngành I	
2	Khối ngành II	
3	Khối ngành III	28940
4	Khối ngành IV	
5	Khối ngành V	7382
6	Khối ngành VI	
7	Khối ngành VII	22049

*1.4. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh - trình độ đại học
(Chi tiết tại phụ lục 01 kèm theo)*

*1.5. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học
(Không có)*

III. Các thông tin của năm tuyển sinh

1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non chính quy (không bao gồm liên thông chính quy từ TC, CĐ lên ĐH, ĐH đối với người có bằng ĐH; từ TC lên CĐ, CĐ ngành Giáo dục Mầm non đối với người có bằng CĐ)

1.1. Đối tượng tuyển sinh

- Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình THPT của Việt Nam (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trình độ trung cấp (trong đó, người tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành) hoặc đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam (sau đây gọi chung là tốt nghiệp THPT).

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật được cấp có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị

tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập thì hiệu trưởng các trường xem xét, quyết định cho dự tuyển vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

1.2. Phạm vi tuyển sinh

- Tuyển sinh trong cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

- Xét tuyển theo kết quả kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2021;
- Xét tuyển theo kết quả học tập trung học phổ thông;
- Xét tuyển thẳng.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

a) Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo: Ghi rõ số, ngày ban hành quyết định chuyển đổi tên ngành của cơ quan có thẩm quyền hoặc quyết định của trường (nếu được cho phép tự chủ) đối với Ngành trong Nhóm ngành, Khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo theo quy định của pháp luật;

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
1	Quản trị kinh doanh	7340101	2570/QĐ-ĐHTN	24/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2005
2	Kế toán	7340301	2570/QĐ-ĐHTN	24/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2005
3	Kinh tế	7310101	2570/QĐ-ĐHTN	24/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2005
4	Marketing	7340115	2570/QĐ-ĐHTN	24/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2007
5	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	2570/QĐ-ĐHTN	24/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2008
6	Tài chính - Ngân hàng	7340201	2570/QĐ-ĐHTN	24/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2012
7	Luật kinh tế	7380107	2570/QĐ-ĐHTN	24/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2013
8	Kinh tế đầu tư	7310104	477/QĐ-ĐHTN	15/03/2018	Đại học Thái Nguyên	2018

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
9	Kinh tế phát triển	7310105	478/QĐ-ĐHTN	15/03/2018	Đại học Thái Nguyên	2018
10	Quản lý công	7340403	479/QĐ-ĐHTN	15/03/2018	Đại học Thái Nguyên	2018
11	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	372/QĐ-ĐHTN	10/3/2019	Đại học Thái Nguyên	2019
12	Kinh doanh quốc tế	7340120	78/TB-ĐHTN	10/01/2020	Đại học Thái Nguyên	2020

b) Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành/ nhóm ngành/ khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo (1600 chỉ tiêu)

STT	Ngành học	Mã ngành	Chỉ tiêu		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
			Xét theo KQ thi THPT	Theo phương thức khác	Mã tổ hợp	Môn thi chính	Mã tổ hợp	Môn thi chính	Mã tổ hợp	Môn thi chính	Mã tổ hợp	Môn thi chính
1	Các ngành đào tạo đại học		1000	600								
1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	175	95	A00		A01		C01		D01	
1.2	Quản trị kinh doanh chất lượng cao	7340101- CLC	15	15	A00		A01		C01		D01	
1.3	Marketing	7340115	60	40	A00		A01		C04		D01	

STT	Ngành học	Mã ngành	Chỉ tiêu		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
			Xét theo KQ thi THPT	Theo phương thức khác	Mã tổ hợp	Môn thi chính	Mã tổ hợp	Môn thi chính	Mã tổ hợp	Môn thi chính	Mã tổ hợp	Môn thi chính
1.4	Kinh doanh quốc tế	7340120	45	25	A00		A01		C04		D01	
1.5	Tài chính - ngân hàng	7340201	105	45	A00		A01		C01		D01	
1.6	Tài chính - Ngân hàng chất lượng cao	7340201-CLC	15	15	A00		A01		C01		D01	
1.7	Kế toán	7340301	265	155	A00		A01		D01		D07	
1.8	Kế toán tổng hợp chất lượng cao	7340301-CLC	15	15	A00		A01		D01		D07	
1.9	Quản lý công	7340403	30	20	A00		A01		C01		D01	
1.10	Luật kinh tế	7380107	80	50	A00		C00		D01		D14	
1.11	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	35	25	A00		A01		C01		D01	
1.12	Kinh tế	7310101	30	20	A00		A01		C04		D01	
1.13	Kinh tế đầu tư	7310104	50	30	A00		A01		C04		D01	
1.14	Kinh tế phát triển	7310105	30	20	A00		A01		C04		D01	
1.15	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	35	15	A00		C00		C04		D01	
1.16	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành chất lượng cao	7810103- CLC	15	15	A00		C00		C04		D01	

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

a) Xét tuyển theo kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021:

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và có tổng điểm 3 môn thi theo tổ hợp xét tuyển đạt ngưỡng điểm vào đại học theo quy định của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh - Đại học Thái Nguyên.

Lưu ý: Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào được công khai sau khi Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố điểm thi tốt nghiệp THPT. (chi tiết tại website <http://tueba.edu.vn> hoặc <http://tuyensinh.tueba.edu.vn>).

- Điểm xét tuyển là tổng điểm các môn thi theo thang điểm 10 đối với từng môn thi của tổ hợp xét tuyển, cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo quy định tại Quy chế tuyển sinh hiện hành và được làm tròn đến hai chữ số thập phân.

b) Xét tuyển theo kết quả học tập THPT:

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và có tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển đạt từ 15.0 điểm trở lên (chưa tính điểm ưu tiên đối tượng và khu vực).
- Điểm xét tuyển là tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển cộng với điểm ưu tiên đối tượng và khu vực theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Công thức tính: Điểm xét tuyển = Tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển + Điểm ưu tiên đối tượng và khu vực.
- Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh lấy điểm từ cao xuống thấp đến khi đủ chỉ tiêu.

c) Xét tuyển thẳng:

- Thực hiện theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc xét tuyển thẳng thí sinh học tại các Trường THPT có kết quả học tập 3 năm lớp 10, lớp 11, lớp 12 đạt học lực giỏi.

d) Điều kiện chung

- Thí sinh xác nhận nhập học vào trường đã trúng tuyển trong thời gian quy định bằng cách nộp bản chính Giấy chứng nhận kết quả thi đến trường theo hình thức nộp trực tiếp hoặc chuyển phát nhanh. Nếu quá thời gian theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, thí sinh không xác nhận nhập học được xem như từ chối nhập học và Hội đồng tuyển sinh được xét tuyển thí sinh khác trong đợt xét tuyển bổ sung.

- Thí sinh chịu trách nhiệm về tính xác thực của các thông tin đăng ký xét tuyển, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh sẽ từ chối tiếp nhận hoặc buộc thôi học nếu thí sinh không đảm bảo các điều kiện trúng tuyển khi đối chiếu thông tin đăng ký xét tuyển và dữ liệu đăng ký dự thi với hồ sơ gốc.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...

- Mã trường: DTE.
- Các thông tin về mã ngành, tổ hợp xét tuyển căn cứ vào phần b, mục 1.4 của Đề án tuyển sinh.
- Không có chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp.
- Không áp dụng các điều kiện phụ trong xét tuyển.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

a) Thời gian nhận đăng ký xét tuyển

- Đối với thí sinh đã tốt nghiệp THPT trước năm 2021 đăng ký xét tuyển theo kết quả học tập THPT: Thời gian nhận hồ sơ từ ngày 20/5/2021. Thời gian xét tuyển đợt 1 dự kiến từ ngày 06/7/2021 đến 09/7/2021. Công bố kết quả trúng tuyển dự kiến vào ngày 10/7/2021.

- Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển theo kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT: Thời gian thí sinh đăng ký nguyện vọng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thời gian xét tuyển các đợt tiếp theo sẽ có thông báo cụ thể trên website <http://tueba.edu.vn> - <http://tuyensinh.tueba.edu.vn>.

b) Hồ sơ đăng ký xét tuyển

*** Theo kết quả học tập THPT hoặc tuyển thẳng theo kết quả xếp loại học lực:**

- Phiếu đăng ký xét tuyển (thí sinh tải mẫu tại: <http://tuyensinh.tueba.edu.vn/phieu-dang-ky>).
- Bản sao Bằng tốt nghiệp THPT (đối với thí sinh đã tốt nghiệp THPT trước năm 2021) hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT (đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2021).
- Bản sao học bạ Trung học phổ thông.

*** Theo kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT:**

- Thí sinh đăng ký theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Nộp bản chính Giấy chứng nhận kết quả thi tốt nghiệp THPT tại Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh.

c) Hình thức nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển

*** Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển theo kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT:**

- Đợt 1: Thí sinh đã đăng ký xét tuyển đợt 1 theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, nếu trúng tuyển nộp bản chính Giấy chứng nhận kết quả thi tốt nghiệp THPT theo quy định.
- Các đợt bổ sung: Căn cứ chỉ tiêu tuyển sinh của Trường và số lượng thí sinh trúng tuyển đã xác nhận nhập học. Sau khi kết thúc xét tuyển đợt 1, Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh sẽ thông báo cụ thể chỉ tiêu xét tuyển, thời gian xét tuyển tại website: <http://tueba.edu.vn> hoặc <http://tuyensinh.tueba.edu.vn>.

*** Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển theo kết quả học tập THPT**

- Thí sinh đăng ký online tại địa chỉ website: <http://tuyensinh.tueba.edu.vn/tuyen-sinh-truc-tuyen> và làm theo hướng dẫn.
- Nộp chuyển phát nhanh qua đường bưu điện theo địa chỉ: Trung tâm Đào tạo theo nhu cầu xã hội, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Phường Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên;
- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Đào tạo theo nhu cầu xã hội, Phòng 110, Tầng 1, Khu hiệu bộ, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh.

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển;

- Xét tuyển thẳng: Thí sinh thuộc diện tuyển thẳng được cấp học bổng học kỳ I năm học 2021 -2022.
- Chính sách ưu tiên thực hiện theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

- Lệ phí đăng ký xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT là: 25.000 đồng/01 nguyện vọng.
- Lệ phí đăng ký xét tuyển theo kết quả học tập THPT là: 25.000 đồng/01 hồ sơ.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

- Mức học phí đối với sinh viên đại học hệ chính quy năm học 2020 -2021 là 301.500 đồng/01 tín chỉ.

1.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

1.12. Thông tin triển khai đào tạo ưu tiên trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học (xác định rõ theo từng giai đoạn với thời gian xác định cụ thể).

1.12.1. Tên doanh nghiệp các nội dung hợp tác giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp đối tác và trách nhiệm của mỗi bên; trách nhiệm đảm bảo đảm bảo việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp.

TT	Tên doanh nghiệp phối hợp đào tạo	Thời gian bắt đầu phối hợp đào tạo	Nội dung hợp tác
1	Công ty Du lịch Dạ hương	Năm 2015	Tuyển dụng và phối hợp đào tạo
2	Khách sạn Đông Á Plaza	Năm 2016	
3	Khách sạn Kim Thái	Năm 2017	
6	Khách Sạn Habana	Năm 2018	
4	Belvedere Resort Tam Đảo	Năm 2019	
5	Nhà hàng Thái Việt	Năm 2019	

1.12.2. Tổng số GV cơ hữu quy đổi; tổng số GV thỉnh giảng quy đổi; tổng số chỉ tiêu theo quy định chung; tổng số chỉ tiêu tăng thêm theo quy định đặc thù

Tổng số Giảng viên cơ hữu quy đổi	Tổng số Giảng viên thỉnh giảng quy đổi	Tổng số chỉ tiêu theo quy định hiện hành	Tổng số chỉ tiêu tăng thêm theo quy định đặc thù	Chỉ tiêu Trường xác định
15	0	243	0	80

1.12.3. Các thông tin khác triển khai áp dụng cơ chế đặc thù trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học (không trái quy định hiện hành)....

- Căn cứ theo Báo cáo số 364/ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 13 tháng 5 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh về việc báo cáo thực trạng đào tạo đại học các ngành đáp ứng nguồn nhân lực về du lịch.

1.13. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

1.13.1. Năm tuyển sinh 2019

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
Khối ngành I								
Khối ngành II								
Khối ngành III	1100		735		988		95,63	
Khối ngành IV								
Khối ngành V								
Khối ngành VI								
Khối ngành VII	400		155		166		96,16	
Tổng	1500		890		1154			

1.13.1. Năm tuyển sinh 2020

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
Khối ngành I								
Khối ngành II								
Khối ngành III	1100		969		836		97,44	
Khối ngành IV								
Khối ngành V								
Khối ngành VI								
Khối ngành VII	400		134		130		94,75	
Tổng	1500		1103		966			

1.14. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 86.296 triệu đồng
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 12.15 triệu đồng

2. Tuyển sinh vừa làm vừa học trình độ đại học (Không bao gồm chỉ tiêu liên thông VLVH trình độ ĐH và đào tạo văn bằng 2 VLVH)

2.1. Đối tượng tuyển sinh

- Người đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trung cấp.
- Không vi phạm pháp luật hoặc không trong thời gian thi hành án hoặc không vi phạm Luật nghĩa vụ quân sự.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển): Xét tuyển theo kết quả học tập THPT.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

STT	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu	Số QĐ đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành quyết định	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc Trường tự chủ	Năm bắt đầu đào tạo
1	Kế toán	7340301	30	136/QĐ-TTg	02/8/2004	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005
2	Quản trị kinh doanh	7340101	10	136/QĐ-TTg	02/8/2004	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005
3	Luật kinh tế	7380107	30	437/QĐ-ĐHTN	02/2/2013	Đại học Thái Nguyên	2017
4	Quản lý công	7340403	20	479/QĐ-ĐHTN	19/03/2018	Đại học Thái Nguyên	2019
5	Tài chính - Ngân hàng	7340201	10	932/ĐHTN-ĐT	26/07/2012	Đại học Thái Nguyên	

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

* **Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào**

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và có tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển không thấp hơn 13 điểm (chưa tính điểm ưu tiên đối tượng và khu vực).
- Điểm xét tuyển là tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển cộng với điểm ưu tiên đối tượng và khu vực theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Nhà trường lấy điểm từ cao xuống thấp đến khi đủ chỉ tiêu.
- Công thức tính: Điểm xét tuyển = Tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển + Điểm ưu tiên đối tượng và khu vực.

* **Điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển**

- Người đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trung cấp.

2. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

- Mã trường: DTE.
- Các thông tin về mã số ngành, tổ hợp xét tuyển căn cứ vào phần b, mục 1.4 của Đề án tuyển sinh.
- Không có chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp.
- Không áp dụng các điều kiện phụ trong xét tuyển.

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

- Thời gian tuyển sinh: Tuyển sinh liên tục trong năm.
- Hình thức nhận hồ sơ: Nhận hồ sơ trực tiếp tại Trường ĐH Kinh tế và Quản trị kinh doanh hoặc các cơ sở liên kết với Nhà trường

2.8. Chính sách ưu tiên:

- Thí sinh thuộc diện ưu tiên được cộng điểm ưu tiên theo mức điểm được hưởng vào tổng điểm chung để xét tuyển.
- Các đối tượng được hưởng ưu tiên theo quy định hiện hành.

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:

- Lệ phí xét tuyển: 25.000 đồng/01 hồ sơ.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

- Mức học phí năm học 2020-2021: 451.500 đồng/01 tín chỉ.

2.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

Hồ sơ đăng ký xét tuyển gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu của Nhà trường)
- Bản sao có công chứng:
 - + Bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương, học bạ THPT
 - + Bản sao Giấy khai sinh; các giấy tờ ưu tiên (nếu có).

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm: Tuyển sinh liên tục trong năm

3. Tuyển sinh đào tạo cấp bằng tốt nghiệp đại học thứ hai trình độ đại học cho hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học

3.1. Đối tượng tuyển sinh

- Thí sinh đã tốt nghiệp 01 bằng đại học (chính quy hoặc vừa làm vừa học hoặc từ xa).
- Không vi phạm pháp luật hoặc không trong thời gian thi hành án hoặc không vi phạm Luật nghĩa vụ quân sự.

3.2. *Phạm vi tuyển sinh:* Tuyển sinh trong cả nước.

3.3. *Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển):* Xét tuyển

- Xét tuyển theo kết quả học tập toàn khóa của bằng đại học thứ nhất: Căn cứ theo điểm trung bình chung kết quả học tập toàn khóa của bằng đại học thứ nhất cộng với điểm ưu tiên đối tượng và khu vực để làm căn cứ xét tuyển.
- Trường hợp thí sinh không có điểm trung bình chung toàn khóa của bằng đại học thứ nhất, Nhà trường căn cứ vào xếp hạng bằng tốt nghiệp để xét tuyển.

3.4. *Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo*

STT	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu chính quy	Chỉ tiêu VLVH	Số QĐ đào tạo	Ngày tháng năm ban hành quyết định	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc Trường tự chủ	Năm bắt đầu đào tạo
1	Kế toán	7340301	50	40	938/ĐT-ĐHTN	05/10/2005	Đại học Thái Nguyên	2005
2	Quản trị kinh doanh	7340101	10		491/QĐ-ĐHTN	31/05/2006	Đại học Thái Nguyên	2006
3	Luật kinh tế	7380107	70	40	528/QĐ-ĐHTN	29/04/2014	Đại học Thái Nguyên	2017
4	Tài chính - Ngân hàng	7340201	10		703/QĐ-ĐHTN	20/04/2015	Đại học Thái Nguyên	2018
5	Quản lý công	7340403		10	169/QĐ-ĐHTN	24/01/2019	Đại học Thái Nguyên	2019
6	Kinh tế	7310101	10	10	264/QĐ-ĐHTN	14/04/2014	Đại học Thái Nguyên	

3.5. *Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT*

- Thí sinh đã tốt nghiệp một bằng đại học và có điểm trung bình chung kết quả học tập toàn khóa của bằng đại học thứ nhất đạt 5,0 (đối với thang điểm 10) hoặc 2,0 (đối với thang điểm 4) trở lên.

- Công thức tính: Điểm xét tuyển = Điểm trung bình chung kết quả học tập toàn khóa + Điểm ưu tiên đối tượng và khu vực (theo quy định hiện hành).

3.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

- Mã trường: DTE.

- Không áp dụng các điều kiện phụ trong xét tuyển.

3.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

* **Thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển** của từng đợt tuyển sinh được thông báo chi tiết tại website <http://tueba.edu.vn> - <http://tuyensinh.tueba.edu.vn>.

* **Hình thức nhận hồ sơ xét tuyển**

- Tuyển sinh tại trường: Văn phòng Tuyển sinh, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Phường Tân Thịnh, Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

- Tuyển sinh tại các địa phương (đối với hệ vừa làm vừa học): Thí sinh có thể nộp hồ sơ tại các cơ sở liên kết đào tạo với Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh (theo thông báo tuyển sinh).

- Nộp qua đường bưu điện theo địa chỉ: Văn phòng Tuyển sinh, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Phường Tân Thịnh, Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

3.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển..

- Lệ phí đăng ký xét tuyển: 25.000 đồng/01 hồ sơ.

3.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Mức học phí năm học 2020-2021

- Mức học phí hệ chính quy: 392.000 đồng/01 tín chỉ.

- Mức học phí hệ vừa làm vừa học: 451.500 đồng/01 tín chỉ.

3.10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

Hồ sơ đăng ký xét tuyển gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu của Nhà trường).
- Bản sao có công chứng:
 - + Bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.
 - + Bằng tốt nghiệp đại học.
 - + Bảng điểm toàn khóa bậc đại học.
 - + Bản sao Giấy khai sinh.
 - + Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).

4. Tuyển sinh đặt hàng trình độ đại học các cho hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học

4.1. Văn bản giao nhiệm vụ, đặt hàng, nội dung thoả thuận giữa các bên và các thông tin liên quan (Bộ ngành, UBND tỉnh)
Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh không tuyển sinh.

4.2. Chỉ tiêu đào tạo

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh không tuyển sinh.

4.3. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh không tuyển sinh.

4.4. Các nội tuyển sinh đào tạo theo đặt hàng do các trường quy định (không trái quy định hiện hành).

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh không tuyển sinh.

5. Tuyển sinh liên thông trình độ đại học các cho hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học

5.1. Đối tượng tuyển sinh

- Thí sinh có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp (hoặc trung cấp nghề) hoặc bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng (hoặc cao đẳng nghề) do các cơ sở đào tạo trong nước cấp. Người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp phải bảo đảm đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thí sinh có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp hoặc bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng do các cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Bộ Lao động – Thương binh và xã hội.

- Trường hợp thí sinh tốt nghiệp trung cấp nghề (trung học nghề) nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và được công nhận hoàn thành các môn văn hóa trong chương trình giáo dục THPT theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Không vi phạm pháp luật hoặc không trong thời gian thi hành án hoặc không vi phạm Luật nghĩa vụ quân sự.

5.2. *Phạm vi tuyển sinh:* Tuyển sinh trong cả nước.

5.3. *Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển):* Xét tuyển

- Xét tuyển theo kết quả học tập THPT.

- Xét tuyển theo điểm trung bình chung học tập toàn khóa của hệ trung cấp hoặc cao đẳng đối với thí sinh mất học bạ THPT (yêu cầu phải có giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền).

5.4. *Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo*

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu chính quy	Chỉ tiêu VLVH	Số QĐ đào tạo liên thông	Ngày tháng năm ban hành quyết định	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc Trường tự chủ	Năm bắt đầu đào tạo
1	Trình độ đại học	7340301	Kế toán	120	40	365/ĐT-ĐHTN	21/4/2010	Đại học Thái Nguyên	2010
2	Trình độ đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	30		366/QĐ-ĐHTN	21/4/2010	Đại học Thái Nguyên	2010

3	Trình độ đại học	7380107	Luật kinh tế	120	40	2051/QĐ-ĐHTN	26/9/2017	Đại học Thái Nguyên	2017
4	Trình độ đại học	7340201	Tài chính - Ngân hàng	30		512/QĐ-ĐHTN	24/5/2014	Đại học Thái Nguyên	2014
5	Trình độ đại học	7340403	Quản lý công		10	169/QĐ-ĐHTN	24/01/2019	Đại học Thái Nguyên	2019
6	Trình độ đại học	7310101	Kinh tế	20	10	1598/QĐ-ĐHTN	15/12/2010	Đại học Thái Nguyên	

5.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

*** Đối tượng thí sinh xét theo kết quả học tập THPT**

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và có tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển không thấp hơn 13 điểm (chưa tính điểm ưu tiên đối tượng và khu vực).
- Điểm xét tuyển là tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển cộng với điểm ưu tiên đối tượng và khu vực theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Công thức tính: Điểm xét tuyển = Tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển + Điểm ưu tiên đối tượng và khu vực.

*** Đối tượng thí sinh xét theo điểm trung bình chung học tập toàn khóa của hệ trung cấp hoặc cao đẳng**

- Thí sinh đã tốt nghiệp trung cấp hoặc cao đẳng và có điểm trung bình chung kết quả học tập toàn khóa đạt 5,0 (đối với thang điểm 10) hoặc 2,0 (đối với thang điểm 4) trở lên.
- Nhà trường lấy điểm từ cao xuống thấp đến khi đủ chỉ tiêu.
- Công thức tính: Điểm xét tuyển = Điểm trung bình chung kết quả học tập toàn khóa + Điểm ưu tiên đối tượng và khu vực (theo quy định hiện hành).

5.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

- Mã trường: DTE.
- Không có chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp.
- Không áp dụng các điều kiện phụ trong xét tuyển.

5.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển;

*** Thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển** của từng đợt tuyển sinh được thông báo chi tiết tại website:

<http://tueba.edu.vn> - <http://tuyensinh.tueba.edu.vn>.

*** Hình thức nhận hồ sơ xét tuyển**

- Tuyển sinh tại trường: Văn phòng Tuyển sinh, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Phường Tân Thịnh, Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.
- Tuyển sinh tại các địa phương (đối với hệ vừa làm vừa học): Thí sinh có thể nộp hồ sơ tại các cơ sở liên kết đào tạo với Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh (theo thông báo tuyển sinh).
- Nộp qua đường bưu điện theo địa chỉ: Văn phòng Tuyển sinh, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Phường Tân Thịnh, Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

5.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

- Lệ phí đăng ký xét tuyển: 25.000 đồng/01 hồ sơ.

5.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Mức học phí năm học 2020-2021

- Mức học phí hệ chính quy: 301.500 đồng/01 tín chỉ.
- Mức học phí hệ vừa làm vừa học: 451.500 đồng/01 tín chỉ.

5.10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

5.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

Hồ sơ đăng ký xét tuyển gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu của Nhà trường).
- Bản sao có công chứng:
 - + Bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.
 - + Bảng điểm toàn khóa, Bằng tốt nghiệp đại học.
 - + Bản sao Giấy khai sinh.
 - + Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).

PHỤ LỤC
(Kèm theo Đề án tuyển sinh trình độ đại học năm 2021 của Trường Đại học Kinh tế và QTKD)

Phụ lục 01: Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Giảng dạy đại học	
							Mã	Tên ngành
1	An Thị Thu	02/12/1980	Nữ	Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
2	Bạch Thị Huyền	22/05/1988	Nữ	Thạc sĩ	Kế toán, kiểm toán và phân tích		7340301	Kế toán
3	Đàm Phương Lan	05/11/1978	Nữ	Tiến sĩ	Kế toán, kiểm toán và phân tích		7340301	Kế toán
4	Đặng Quỳnh Trinh	29/05/1981	Nữ	Thạc sĩ	Kinh tế		7340301	Kế toán
5	Đặng Thị Dịu	08/01/1979	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340301	Kế toán
6	Đào Thúy Hằng	25/10/1983	Nữ	Tiến sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
7	Đỗ Đức Quang	29/01/1985	Nam	Thạc sĩ	Kế toán, Kiểm toán và Phân tích		7340301	Kế toán
8	Đỗ Thị Hồng Hạnh	10/07/1976	Nữ	Tiến sĩ	Kế toán, kiểm toán và phân tích		7340301	Kế toán
9	Đỗ Thị Thu Hằng	22/04/1987	Nữ	Tiến sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
10	Đỗ Thị Thúy Phương	04/02/1974	Nữ	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp		7340301	Kế toán
11	Dương Công Hiệp	17/11/1988	Nam	Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
12	Dương Thanh Tinh	17/11/1976	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340301	Kế toán
13	Dương Thị Hương Liên	24/04/1984	Nữ	Thạc sĩ	Kế toán, Kiểm toán và Phân tích		7340301	Kế toán
14	Dương Thị Luyến	02/03/1989	Nữ	Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
15	Dương Thu Minh	10/01/1983	Nữ	Tiến sĩ	Kinh tế		7340301	Kế toán
16	Giang Thị Trang	25/10/1990	Nữ	Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
17	Hà Thị Thanh Hoa	14/05/1980	Nữ	Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
18	Hoàng Mai Phương	20/03/1989	Nữ	Thạc sĩ	Tài chính học		7340301	Kế toán
19	Hoàng Mỹ Bình	10/01/1984	Nữ	Thạc sĩ	Kế toán, Kiểm toán và Phân tích		7340301	Kế toán
20	Hoàng Thị Hải Yến	22/07/1990	Nữ	Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Giảng dạy đại học	
							Mã	Tên ngành
21	Hoàng Thị Nguyệt	29/09/1988	Nữ	Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
22	Khương Kiều Trang	08/03/1990	Nữ	Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
23	Ma Thị Hường	29/04/1974	Nữ	Tiến sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
24	Nguyễn Hữu Thu	01/10/1979	Nam	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp		7340301	Kế toán
25	Nguyễn Phương Thảo	05/11/1981	Nữ	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		7340301	Kế toán
26	Nguyễn Thị Hoài Thu	20/10/1988	Nữ	Thạc sĩ	Kế toán, Kiểm toán và phân tích		7340301	Kế toán
27	Nguyễn Thị Hồng	01/01/1981	Nữ	Thạc sĩ	Kinh tế		7340301	Kế toán
28	Nguyễn Thị Hường	05/11/1990	Nữ	Thạc sĩ	Kế toán, kiểm toán và phân tích		7340301	Kế toán
29	Nguyễn Thị Kim Anh	17/09/1973	Nữ	Tiến sĩ	Kế toán, kiểm toán và phân tích		7340301	Kế toán
30	Nguyễn Thị Kim Anh	22/09/1985	Nữ	Thạc sĩ	kế toán		7340301	Kế toán
31	Nguyễn Thị Kim Oanh	23/11/1987	Nữ	Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
32	Nguyễn Thị Lan Anh	11/02/1982	Nữ	Tiến sĩ	Kế toán, Kiểm toán và phân tích		7340301	Kế toán
33	Nguyễn Thị Minh Hằng	23/02/1986	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340301	Kế toán
34	Nguyễn Thị Nga	18/01/1983	Nữ	Tiến sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
35	Nguyễn Thị Ngọc Bích	19/10/1990	Nữ	Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
36	Nguyễn Thị Thanh Ngà	20/09/1989	Nữ	Thạc sĩ	Tài chính		7340301	Kế toán
37	Nguyễn Thị Thảo	23/10/1990	Nữ	Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
38	Nguyễn Thị Thu Hiền	16/07/1986	Nữ	Thạc sĩ	Kế toán, Kiểm toán và phân tích		7340301	Kế toán
39	Nguyễn Thị Thu Huyền	06/07/1984	Nữ	Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
40	Nguyễn Thị Thu Thu	18/09/1987	Nữ	Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
41	Nguyễn Thị Thu Trang	04/11/1983	Nữ	Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
42	Nguyễn Thị Tuấn	06/06/1979	Nữ	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		7340301	Kế toán
43	Nguyễn Thu Hà	18/07/1991	Nữ	Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
44	Nguyễn Thu Hằng	27/01/1991	Nữ	Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
45	Nguyễn Trọng Nghĩa	03/11/1975	Nam	Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
46	Nông Ngọc Hưng	25/07/1978	Nam	Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp		7340301	Kế toán

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Giảng dạy đại học	
							Mã	Tên ngành
47	Nông Thị Kim Dung	05/12/1980	Nữ	Thạc sĩ	Kinh tế đầu tư		7340301	Kế toán
48	Phan Thị Thái Hà	11/03/1985	Nữ	Tiến sĩ	Kế toán, Kiểm toán và phân tích		7340301	Kế toán
49	Thái Thị Thái Nguyên	18/11/1981	Nữ	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		7340301	Kế toán
50	Thái Thị Thu Trang	14/04/1983	Nữ	Thạc sĩ	Kinh tế		7340301	Kế toán
51	Trần Thị Ngọc Linh	08/06/1983	Nữ	Thạc sĩ	Kinh tế		7340301	Kế toán
52	Trần Thị Nhung	16/10/1985	Nữ	Tiến sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
53	Trần Tuấn Anh	26/04/1986	Nam	Tiến sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
54	Vũ Quỳnh Nam	12/04/1983	Nữ	Tiến sĩ	Quản lý kinh tế		7340301	Kế toán
55	Vũ Thị Hòa	27/07/1990	Nữ	Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
56	Vũ Thị Minh	06/11/1988	Nữ	Thạc sĩ	Kế toán.		7340301	Kế toán
57	Vũ Thị Quỳnh Chi	20/10/1980	Nữ	Tiến sĩ	Kế toán, kiểm toán và phân tích		7340301	Kế toán
58	Vương T. Hương Giang	12/12/1991	Nữ	Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
59	Đàm Thanh Huyền	14/11/1991	Nữ	Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế		7340120	Kinh doanh quốc tế
60	Đoàn Quang Huy	21/01/1987	Nam	Tiến sĩ	Kinh tế		7340120	Kinh doanh quốc tế
61	Hà Thị Hoa	23/02/1988	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340120	Kinh doanh quốc tế
62	La Quý Dương	04/01/1986	Nam	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340120	Kinh doanh quốc tế
63	Phạm Thùy Linh	04/01/1987	Nữ	Thạc sĩ	Kinh tế quốc tế		7340120	Kinh doanh quốc tế
64	Trần Thị Phương Thảo	31/05/1988	Nữ	Thạc sĩ	Thương mại quốc tế		7340120	Kinh doanh quốc tế
65	Trịnh Thị Thu Trang	29/04/1989	Nữ	Thạc sĩ	Kinh tế quốc tế		7340120	Kinh doanh quốc tế
66	Bùi Nữ Hoàng Anh	30/12/1976	Nữ	Tiến sĩ	Kinh tế Nông nghiệp		7310101	Kinh tế
67	Bùi Thị Minh Hằng	18/05/1982	Nữ	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp		7310101	Kinh tế
68	Đỗ Thị Hòa Nhã	27/02/1979	Nữ	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp		7310101	Kinh tế
69	Đỗ Thị Thùy Linh	24/02/1987	Nữ	Tiến sĩ	Phát triển kinh tế		7310101	Kinh tế
70	Đồng Văn Tuấn	19/01/1961	Nam	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp		7310101	Kinh tế
71	Hoàng Văn Dư	21/07/1972	Nam	Thạc sĩ	Kinh tế Nông nghiệp		7310101	Kinh tế
72	Ngô Thị Mỹ	29/11/1982	Nữ	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp		7310101	Kinh tế

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Giảng dạy đại học	
							Mã	Tên ngành
73	Nguyễn Huy Hoàng	23/02/1989	Nam	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7310101	Kinh tế
74	Nguyễn Ngọc Hoa	06/12/1985	Nữ	Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp		7310101	Kinh tế
75	Nguyễn Thị Lan Anh	16/01/1981	Nữ	Tiến sĩ	Quản trị công		7310101	Kinh tế
76	Nguyễn Thị Phương Hảo	29/06/1981	Nữ	Tiến sĩ	Kinh tế Nông nghiệp		7310101	Kinh tế
77	Nguyễn Thị Thanh Quý	23/08/1991	Nữ	Thạc sĩ	Kinh tế đầu tư		7310101	Kinh tế
78	Nguyễn Thị Thu	22/11/1979	Nữ	Tiến sĩ	Quản lý kinh tế		7310101	Kinh tế
79	Nguyễn Thị Thu Thương	26/07/1985	Nữ	Tiến sĩ	Kinh tế quản lý kinh tế quốc dân		7310101	Kinh tế
80	Nguyễn Thu Thủy	12/11/1985	Nữ	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp		7310101	Kinh tế
81	Nguyễn Văn Công	29/06/1973	Nam	Tiến sĩ	Kinh tế phát triển		7310101	Kinh tế
82	Nguyễn Xuân Điệp	01/06/1983	Nam	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7310101	Kinh tế
83	Phạm Thị Hồng	15/12/1988	Nữ	Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp		7310101	Kinh tế
84	Phùng Trần Mỹ Hạnh	03/03/1991	Nữ	Thạc sĩ	Kinh tế Nông nghiệp		7310101	Kinh tế
85	Trần Nhuận Kiên	16/08/1981	Nam	Tiến sĩ	Thương mại Quốc tế		7310101	Kinh tế
86	Trần Thị Vân Anh	08/09/1987	Nữ	Thạc sĩ	Kinh tế Nông nghiệp		7310101	Kinh tế
87	Trần Văn Dũng	20/05/1963	Nam	Thạc sĩ	Kinh tế		7310101	Kinh tế
88	Đặng Kim Oanh	04/10/1986	Nữ	Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		7310104	Kinh tế đầu tư
89	Đinh Thị Vững	05/10/1988	Nữ	Thạc sĩ	Kinh tế đầu tư		7310104	Kinh tế đầu tư
90	Đinh Trọng Ân	01/12/1986	Nam	Thạc sĩ	Kinh tế Đầu tư		7310104	Kinh tế đầu tư
91	Đỗ Anh Tài	14/11/1971	Nam	Tiến sĩ	Kinh tế		7310104	Kinh tế đầu tư
92	Dương Thị Tinh	03/10/1978	Nữ	Tiến sĩ	Kinh tế và quản lý thương mại		7310104	Kinh tế đầu tư
93	Hoàng Thị Thu Hằng	24/01/1983	Nữ	Thạc sĩ	Kinh tế		7310104	Kinh tế đầu tư
94	Hoàng Văn Hải	28/03/1979	Nam	Thạc sĩ	Khoa học Kinh tế Ứng dụng		7310104	Kinh tế đầu tư
95	Nguyễn Thị Ngân	09/02/1990	Nữ	Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		7310104	Kinh tế đầu tư
96	Nguyễn Thị Thanh Huyền	20/08/1983	Nữ	Thạc sĩ	Kinh tế học		7310104	Kinh tế đầu tư
97	Nguyễn Thị Thùy Dung	25/08/1989	Nữ	Thạc sĩ	Kinh tế đầu tư		7310104	Kinh tế đầu tư
98	Nguyễn Thị Thúy Vân	12/10/1978	Nữ	Tiến sĩ	Kinh tế đầu tư		7310104	Kinh tế đầu tư

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Giảng dạy đại học	
							Mã	Tên ngành
99	Nguyễn Tiến Long	02/11/1976	Nam	Tiến sĩ	Kinh tế đối ngoại		7310104	Kinh tế đầu tư
100	Phạm Lê Vân	15/06/1985	Nam	Thạc sĩ	Kinh tế môi trường		7310104	Kinh tế đầu tư
101	Triệu Văn Huân	04/06/1988	Nam	Thạc sĩ	Kinh tế đầu tư;		7310104	Kinh tế đầu tư
102	Vũ Bạch Diệp	04/05/1991	Nữ	Thạc sĩ	Kinh tế đầu tư		7310104	Kinh tế đầu tư
103	Cao Phương Nga	31/01/1984	Nữ	Thạc sĩ	Kinh tế		7310105	Kinh tế phát triển
104	Nguyễn Bích Hồng	25/06/1985	Nữ	Tiến sĩ	Kinh tế		7310105	Kinh tế phát triển
105	Nguyễn Như Quỳnh	14/09/1988	Nữ	Thạc sĩ	Kế hoạch Phát triển		7310105	Kinh tế phát triển
106	Nguyễn Thị Lương Anh	18/10/1990	Nữ	Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		7310105	Kinh tế phát triển
107	Nguyễn Thị Nhung	11/06/1976	Nữ	Tiến sĩ	Kinh tế phát triển		7310105	Kinh tế phát triển
108	Nguyễn Thị Thu Hà	24/12/1984	Nữ	Tiến sĩ	Quản trị công		7310105	Kinh tế phát triển
109	Nguyễn Thu Hà	04/06/1989	Nữ	Thạc sĩ	Kinh tế phát triển		7310105	Kinh tế phát triển
110	Tạ Việt Anh	14/10/1981	Nam	Thạc sĩ	Kinh tế phát triển		7310105	Kinh tế phát triển
111	Trần Văn Nguyên	11/10/1985	Nam	Thạc sĩ	Kinh tế phát triển		7310105	Kinh tế phát triển
112	Trần Văn Quyết	06/12/1976	Nam	Tiến sĩ	Kinh tế		7310105	Kinh tế phát triển
113	Vũ Thị Thu Huyền	22/05/1991	Nữ	Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		7310105	Kinh tế phát triển
114	Chu Thị Kim Ngân	29/07/1990	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7510605	Logistics và QL chuỗi cung ứng
115	Đỗ Thị Hoàng Yến	07/10/1988	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7510605	Logistics và QL chuỗi cung ứng
116	Dương Thị Thúy Hương	07/05/1984	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7510605	Logistics và QL chuỗi cung ứng
117	Hà Thị Thanh Hoa	03/02/1980	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7510605	Logistics và QL chuỗi cung ứng
118	Nguyễn Thị Ngọc Dung	13/05/1988	Nữ	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		7510605	Logistics và QL chuỗi cung ứng
119	Trần Thị Kim Oanh	15/09/1991	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7510605	Logistics và QL chuỗi cung ứng
120	Âu Thị Diệu Linh	27/10/1991	Nữ	Thạc sĩ	Luật kinh tế		7380107	Luật kinh tế
121	Đỗ Hoàng Yến	24/06/1986	Nữ	Thạc sĩ	Luật kinh tế		7380107	Luật kinh tế

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Giảng dạy đại học	
							Mã	Tên ngành
122	Đồng Đức Duy	14/11/1988	Nam	Thạc sĩ	Luật học		7380107	Luật kinh tế
123	Hoàng Nghiệp Quỳnh	12/11/1978	Nữ	Thạc sĩ	Quản lý Khoa học và Công nghệ		7380107	Luật kinh tế
124	Hoàng Thị Lệ Mỹ	17/01/1988	Nữ	Thạc sĩ	Luật học		7380107	Luật kinh tế
125	Nguyễn Quang Huy	08/10/1983	Nam	Thạc sĩ	Kinh tế		7380107	Luật kinh tế
126	Nguyễn Thị Phương Thúy	25/02/1981	Nữ	Tiến sĩ	Luật kinh tế		7380107	Luật kinh tế
127	Nguyễn Thị Thùy Trang	01/10/1988	Nữ	Thạc sĩ	Luật kinh tế		7380107	Luật kinh tế
128	Trần Lương Đức	21/02/1977	Nam	Tiến sĩ	Luật Kinh tế		7380107	Luật kinh tế
129	Trần Thị Bình An	25/07/1990	Nữ	Thạc sĩ	Luật		7380107	Luật kinh tế
130	Trần Thị Kim Anh	01/12/1991	Nữ	Thạc sĩ	Luật Kinh tế		7380107	Luật kinh tế
131	Trần Thùy Linh	31/01/1983	Nữ	Tiến sĩ	Luật quốc tế và luật so sánh		7380107	Luật kinh tế
132	Đào Thị Hương	27/10/1988	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340115	Marketing
133	Đỗ Thị Bắc	24/11/1959	Nữ	Tiến sĩ	Kinh tế Nông nghiệp		7340115	Marketing
134	Dương Thanh Hà	02/11/1976	Nam	Tiến sĩ	Marketing		7340115	Marketing
135	Ngô Thị Huyền Trang	29/09/1987	Nữ	Thạc sĩ	Thương mại		7340115	Marketing
136	Nguyễn Minh Huệ	11/07/1983	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340115	Marketing
137	Nguyễn Thị Thái Hà	05/09/1983	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340115	Marketing
138	Nguyễn Thị Thanh Tâm	01/05/1985	Nữ	Thạc sĩ	Thương mại		7340115	Marketing
139	Nguyễn Thị Thu Hà	18/10/1989	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340115	Marketing
140	Nguyễn Văn Hùng	04/11/1984	Nam	Thạc sĩ	Thương mại		7340115	Marketing
141	Trần Thu Nga	15/05/1990	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340115	Marketing
142	Bùi Đức Linh	24/01/1985	Nam	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340403	Quản lý công
143	Bùi Thị Thu Hương	04/02/1986	Nữ	Tiến sĩ	Quản lý kinh tế		7340403	Quản lý công
144	Đàm Thanh Thủy	17/10/1973	Nữ	Tiến sĩ	Kinh tế phát triển		7340403	Quản lý công
145	Đặng Tất Thắng	05/07/1980	Nam	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		7340403	Quản lý công
146	Đỗ Đình Long	14/05/1976	Nam	Tiến sĩ	Kinh tế		7340403	Quản lý công
147	Lê Ngọc Nương	10/10/1985	Nữ	Tiến sĩ	Quản lý kinh tế		7340403	Quản lý công

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Giảng dạy đại học	
							Mã	Tên ngành
148	Lưu Thị Phương Thảo	22/05/1986	Nữ	Thạc sĩ	Thương mại		7340403	Quản lý công
149	Ma Thị Huyền Nga	15/12/1989	Nữ	Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		7340403	Quản lý công
150	Mai Việt Anh	24/09/1983	Nam	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		7340403	Quản lý công
151	Nguyễn Quang Hợp	26/08/1979	Nam	Tiến sĩ	Quản lý hành chính công		7340403	Quản lý công
152	Nguyễn Thành Công	02/09/1984	Nam	Tiến sĩ	Khoa học quản lý và Công trình		7340403	Quản lý công
153	Nguyễn Thảo Nguyên	10/04/1990	Nữ	Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		7340403	Quản lý công
154	Nguyễn Thị Oanh	08/02/1990	Nữ	Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		7340403	Quản lý công
155	Nguyễn Thị Phương Thảo	17/12/1984	Nữ	Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		7340403	Quản lý công
156	Nguyễn Thị Thu Trang	15/09/1987	Nữ	Thạc sĩ	Quản lý kinh tế và chính sách		7340403	Quản lý công
157	Phạm Thị Ngọc Vân	18/08/1979	Nữ	Tiến sĩ	Quản lý kinh tế		7340403	Quản lý công
158	Tạ Thị Thanh Huyền	15/06/1978	Nữ	Tiến sĩ	Khoa học nông nghiệp		7340403	Quản lý công
159	Thăng Thị Hồng Nhung	06/09/1990	Nữ	Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		7340403	Quản lý công
160	Trần Chí Thiện	02/09/1958	Nam	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp		7340403	Quản lý công
161	Trần Thị Bích Thủy	12/02/1979	Nữ	Thạc sĩ	Kinh tế Nông nghiệp		7340403	Quản lý công
162	Bùi Thị Thanh Hương	06/08/1990	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7810103	Quản trị DVDL và lữ hành
163	Ngô Thị Minh Ngọc	09/01/1987	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7810103	Quản trị DVDL và lữ hành
164	Nguyễn Đức Thu	08/06/1966	Nam	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7810103	Quản trị DVDL và lữ hành
165	Nguyễn Hải Khanh	07/10/1984	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7810103	Quản trị DVDL và lữ hành
166	Nguyễn Thị Gấm	25/07/1969	Nữ	Tiến sĩ	Quản trị Kinh doanh		7810103	Quản trị DVDL và lữ hành
167	Nguyễn Văn Huy	21/07/1983	Nam	Thạc sĩ	Tài chính		7810103	Quản trị DVDL và lữ hành
168	Phạm Minh Hương	23/08/1986	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị du lịch		7810103	Quản trị DVDL và lữ hành
169	Vũ Thị Oanh	20/06/1983	Nữ	Tiến sĩ	Địa lý nhân văn		7810103	Quản trị DVDL và lữ hành
170	Bùi Như Hiên	18/09/1985	Nam	Tiến sĩ	Quản lý doanh nghiệp		7340101	Quản trị kinh doanh
171	Cao Thị Thanh Phượng	25/10/1988	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
172	Đặng Phi Trường	17/06/1985	Nam	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
173	Đặng Trung Kiên	05/07/1989	Nam	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Giảng dạy đại học	
							Mã	Tên ngành
174	Đinh Hồng Linh	23/10/1982	Nam	Tiến sĩ	Kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
175	Đồng Văn Đạt	19/04/1963	Nam	Thạc sĩ	Kinh tế Nông nghiệp		7340101	Quản trị kinh doanh
176	Hoàng Thị Huệ	22/06/1978	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
177	Ngô Thị Hương Giang	07/10/1979	Nữ	Tiến sĩ	Thương mại		7340101	Quản trị kinh doanh
178	Ngô Thị Nhung	16/03/1984	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
179	Nguyễn Đắc Dũng	31/08/1982	Nam	Thạc sĩ	Quản trị doanh nghiệp		7340101	Quản trị kinh doanh
180	Nguyễn Như Trang	22/06/1986	Nữ	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
181	Nguyễn Thanh Minh	17/09/1957	Nam	Tiến sĩ	Kinh tế		7340101	Quản trị kinh doanh
182	Nguyễn Thành Vũ	12/11/1984	Nam	Tiến sĩ	Kinh tế NN và môi trường		7340101	Quản trị kinh doanh
183	Nguyễn Vân Anh	09/10/1978	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
184	Nguyễn Văn Thông	28/09/1976	Nam	Tiến sĩ	Quản trị Kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
185	Nông Thị Dung	16/01/1981	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị doanh nghiệp		7340101	Quản trị kinh doanh
186	Nông Thị Minh Ngọc	02/11/1989	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
187	Phạm Thị Thanh Mai	29/09/1979	Nữ	Tiến sĩ	Quản lý công nghiệp		7340101	Quản trị kinh doanh
188	Phạm Văn Hạnh	11/02/1978	Nam	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
189	Trần Công Nghiệp	01/08/1962	Nam	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
190	Trần Quang Huy	14/05/1962	Nam	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp		7340101	Quản trị kinh doanh
191	Trần Thị Hà My	25/05/1986	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
192	Trần Xuân Kiên	21/09/1981	Nam	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
193	Vũ Đức Hà	10/10/1988	Nam	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
194	Bùi Thị Ngân	17/10/1988	Nữ	Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
195	Chu Thị Thúc	16/12/1987	Nữ	Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
196	Đỗ Kim Dur	04/05/1981	Nữ	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
197	Hà Thị Thanh Nga	11/03/1980	Nữ	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
198	Hoàng Hà	08/09/1974	Nam	Thạc sĩ	Tài chính - Quốc tế		7340201	Tài chính - Ngân hàng
199	Hoàng Thị Thu	10/01/1976	Nữ	Tiến sĩ	Kinh tế		7340201	Tài chính - Ngân hàng

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Giảng dạy đại học	
							Mã	Tên ngành
200	Kiều Thị Khánh	18/03/1990	Nữ	Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
201	Lã Thị Kim Anh	10/01/1990	Nữ	Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
202	Lê Thị Thu Phương	26/01/1983	Nữ	Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
203	Lê Thu Hoài	20/12/1989	Nữ	Thạc sĩ	Kinh tế học		7340201	Tài chính - Ngân hàng
204	Mai Thanh Giang	28/06/1985	Nữ	Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
205	Nguyễn Hà Thương	31/07/1989	Nữ	Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
206	Nguyễn Thị Hồng Yến	25/06/1982	Nữ	Tiến sĩ	Kinh tế tài chính, ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
207	Nguyễn Thị Kim Nhung	08/10/1982	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340201	Tài chính - Ngân hàng
208	Nguyễn Thị Linh Trang	20/04/1984	Nữ	Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
209	Nguyễn Thị Phương Thảo	16/03/1988	Nữ	Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
210	Nguyễn Thị Thành Vinh	12/09/1981	Nữ	Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
211	Nguyễn Thị Thu Hằng	17/08/1989	Nữ	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
212	Nguyễn Thị Thúy Linh	16/10/1991	Nữ	Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
213	Nguyễn Thị Thúy Quỳnh	08/03/1989	Nữ	Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
214	Nguyễn Thu Nga	10/09/1983	Nữ	Tiến sĩ	Ngân hàng - Tài chính		7340201	Tài chính - Ngân hàng
215	Nguyễn Việt Dũng	07/07/1981	Nam	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
216	Phạm Thanh Hà	01/10/1983	Nữ	Thạc sĩ	Kế toán		7340201	Tài chính - Ngân hàng
217	Phùng Thị Thu Hà	28/12/1988	Nữ	Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
218	Trần Đình Mạnh	21/11/1992	Nam	Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
219	Trần Thanh Hải	19/08/1992	Nữ	Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
220	Trần Thị Thùy Linh	28/06/1989	Nữ	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
221	Vũ Bích Vân	27/07/1990	Nữ	Thạc sĩ	Kinh tế		7340201	Tài chính - Ngân hàng
222	Vũ Thị Hậu	08/01/1977	Nữ	Tiến sĩ	Kinh tế công nghiệp		7340201	Tài chính - Ngân hàng
223	Bùi Minh Tân	05/01/1988	Nữ	Thạc sĩ	Thể dục thể thao	x		Môn chung
224	Bùi Thị Hồng Hạnh	25/05/1990	Nữ	Thạc sĩ	Toán ứng dụng	x		Môn chung
225	Bùi Thị Trà Ly	12/12/1986	Nữ	Thạc sĩ	Hồ Chí Minh học	x		Môn chung

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Giảng dạy đại học	
							Mã	Tên ngành
226	Đàm Thị Hạnh	08/03/1991	Nữ	Thạc sĩ	Triết học	x		Môn chung
227	Đặng Thị Ngọc Anh	17/05/1982	Nữ	Thạc sĩ	Tiếng Anh	x		Môn chung
228	Đào Thị Tân	19/09/1984	Nữ	Thạc sĩ	Chủ nghĩa xã hội khoa học	x		Môn chung
229	Đinh Thị Tuyết	16/07/1988	Nữ	Tiến sĩ	Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử	x		Môn chung
230	Đỗ Thanh Phúc	09/02/1986	Nữ	Thạc sĩ	Toán	x		Môn chung
231	Đoàn Mạnh Hồng	08/04/1978	Nam	Tiến sĩ	Khoa học máy tính	x		Môn chung
232	Đồng Thị Hồng Ngọc	28/09/1988	Nữ	Thạc sĩ	Đại số và lý thuyết số	x		Môn chung
233	Dương Quế Linh	11/05/1988	Nữ	Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng anh	x		Môn chung
234	Dương Thanh Hào	01/08/1990	Nữ	Thạc sĩ	Tiếng Anh	x		Môn chung
235	Dương Thị Hương	26/02/1988	Nữ	Tiến sĩ	Triết học	x		Môn chung
236	Dương Thị Hương Lan	23/10/1978	Nữ	Thạc sĩ	Tiếng Anh	x		Môn chung
237	Dương Thu Vân	14/08/1991	Nữ	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	x		Môn chung
238	Dương Tố Quỳnh	21/10/1987	Nữ	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	x		Môn chung
239	Hoàng Thanh Hải	03/09/1988	Nữ	Thạc sĩ	Xác xuất Thống kê	x		Môn chung
240	Lê Huy Hoàng	11/03/1986	Nam	Thạc sĩ	Tiếng Anh	x		Môn chung
241	Lê Thị Bích Thủy	17/06/1988	Nữ	Thạc sĩ	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	x		Môn chung
242	Lê Thị Thu Huyền	10/10/1985	Nữ	Thạc sĩ	Kinh tế Chính trị	x		Môn chung
243	Lê Thu Hà	03/11/1982	Nữ	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	x		Môn chung
244	Ngô Thị Tân Hương	13/10/1974	Nữ	Tiến sĩ	Triết học	x		Môn chung
245	Nguyễn Hiền Lương	21/03/1982	Nữ	Thạc sĩ	Tiếng Anh	x		Môn chung
246	Nguyễn Hồng Hạnh	16/09/1990	Nữ	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	x		Môn chung
247	Nguyễn Hương Ngọc	25/02/1990	Nữ	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	x		Môn chung
248	Nguyễn Nam Hà	14/02/1962	Nam	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất - Huấn luyện thể thao	x		Môn chung

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Giảng dạy đại học	
							Mã	Tên ngành
249	Nguyễn Ngọc Bình	06/05/1987	Nam	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	x		Môn chung
250	Nguyễn Quỳnh Hoa	04/10/1985	Nữ	Tiến sĩ	Toán giải tích	x		Môn chung
251	Nguyễn Thị Hạnh Hồng	01/07/1986	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	x		Môn chung
252	Nguyễn Thị Lan Hương	18/06/1983	Nữ	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	x		Môn chung
253	Nguyễn Thị Như Quỳnh	19/07/1989	Nữ	Thạc sĩ	Lịch sử Đảng	x		Môn chung
254	Nguyễn Thị Nội	12/07/1982	Nữ	Tiến sĩ	Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử	x		Môn chung
255	Nguyễn Thị Thu Hằng	07/10/1988	Nữ	Thạc sĩ	Điều khiển học kinh tế	x		Môn chung
256	Nguyễn Thị Thu Phương	06/07/1989	Nữ	Thạc sĩ	Lịch sử Đảng CSVN	x		Môn chung
257	Nguyễn Thị Thủy	10/05/1991	Nữ	Thạc sĩ	Triết học	x		Môn chung
258	Nguyễn Tiến Lâm	20/09/1969	Nam	Tiến sĩ	Giáo dục thể chất	x		Môn chung
259	Nguyễn Tiên Phong	05/12/1966	Nam	Thạc sĩ	Giáo dục học	x		Môn chung
260	Nguyễn Trọng Bắc	07/04/1986	Nam	Tiến sĩ	Toán	x		Môn chung
261	Nguyễn Văn Thanh	01/10/1984	Nam	Thạc sĩ	Thể dục thể thao	x		Môn chung
262	Nguyễn Vân Thịnh	25/04/1983	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị Kinh doanh	x		Môn chung
263	Nguyễn Việt Phương	08/10/1985	Nam	Thạc sĩ	Toán (Giải tích)	x		Môn chung
264	Nguyễn Vũ Phong Vân	12/07/1986	Nữ	Thạc sĩ	Tiếng Anh	x		Môn chung
265	Phạm Hồng Trường	14/05/1980	Nam	Tiến sĩ	Toán	x		Môn chung
266	Phạm Minh Hoàng	16/05/1984	Nam	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	x		Môn chung
267	Phạm Thị Hồng Nhung	28/01/1989	Nữ	Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	x		Môn chung
268	Phạm Thị Linh	19/10/1985	Nữ	Thạc sĩ	Toán Ứng dụng	x		Môn chung
269	Phạm Thị Nga	04/02/1983	Nữ	Tiến sĩ	Kinh tế chính trị	x		Môn chung
270	Phạm Thị Ngà	10/09/1986	Nữ	Thạc sĩ	Tiếng Anh	x		Môn chung
271	Phạm Thùy Dương	21/03/1982	Nữ	Tiến sĩ	Quản lý	x		Môn chung

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Giảng dạy đại học	
							Mã	Tên ngành
272	Phan Minh Huyền	21/01/1984	Nữ	Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng anh	x		Môn chung
273	Tạ Bích Huệ	21/08/1989	Nữ	Thạc sĩ	Lịch sử Đảng	x		Môn chung
274	Tạ Thị Mai Hương	01/03/1985	Nữ	Thạc sĩ	Tiếng Anh	x		Môn chung
275	Trần Đình Chúc	25/03/1962	Nam	Thạc sĩ	Toán học	x		Môn chung
276	Trần Huy Ngọc	25/10/1987	Nam	Tiến sĩ	Công tác tư tưởng	x		Môn chung
277	Trần Nguyên Bình	19/08/1984	Nam	Thạc sĩ	Toán học	x		Môn chung
278	Trần Thanh Tùng	20/07/1970	Nam	Thạc sĩ	Toán học (Đại số)	x		Môn chung
279	Trần Thị Mai	26/08/1979	Nữ	Tiến sĩ	Toán Giải tích	x		Môn chung
280	Trần Thị Mai Linh	02/11/1990	Nữ	Thạc sĩ	Toán học	x		Môn chung
281	Trần Thị Phương Hạnh	24/11/1986	Nữ	Thạc sĩ	Hồ Chí Minh học	x		Môn chung
282	Trần Thị Tiệp	22/06/1985	Nữ	Thạc sĩ	Khoa học giáo dục	x		Môn chung
283	Trần Thị Xuân	04/02/1984	Nữ	Thạc sĩ	Khoa học máy tính	x		Môn chung
284	Trần Văn Giảng	06/09/1984	Nam	Tiến sĩ	Triết học	x		Môn chung
285	Vũ Văn Huy	13/11/1982	Nam	Tiến sĩ	Khoa học máy tính	x		Môn chung

Phụ lục 02: Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

STT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/nhóm ngành/khối ngành đào tạo
1	Phòng thực hành (P.502, P.503, P.504, P.405)	Máy tính, máy in, máy chiếu, điều hòa, hệ thống trang âm loa + mic, các phần mềm phục vụ đào tạo	Khối ngành III, V, VII
2	Phòng học ngoại ngữ (P.501)	Máy tính, máy in, máy chiếu, điều hòa, hệ thống trang âm loa + mic, các phần mềm phục vụ đào tạo	Khối ngành III, V, VII